

Số: /BC-UBND

TP. Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Ước thực hiện nhiệm vụ thu NSNN; thu, chi NSDP năm 2020,
Thu NSNN; thu, chi NSDP và phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021**

PHẦN 1: ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2020.

Thực hiện Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu NSNN; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa; các Nghị quyết của HĐND thành phố Thanh Hoá khoá XXI, kỳ họp thứ 11: số 177/NQ-HĐND ngày 23/12/2019 về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 thành phố Thanh Hóa; số 178/NQ-HĐND ngày 23/12/2019 về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp thành phố năm 2020. UBND thành phố báo cáo kết quả triển khai tổ chức thực hiện với kết quả cụ thể như sau.

A. Thu NSNN và thu NSDP:

I. Thu NSNN:

- Dự toán tỉnh giao: **3.239.811 triệu đồng.**
- Dự toán thành phố giao: **3.390.311 triệu đồng.**
- Kết quả ước thực hiện đạt: **3.371.591 triệu đồng**; đạt 104,1% dự toán tỉnh giao; 99,4% so với dự toán thành phố giao; bao gồm:

1. Thu thường xuyên ước đạt: 1.098.384 triệu đồng; đạt 103,0% dự toán tỉnh; 98,3% dự toán thành phố giao; trong đó:

- Phần Chi cục thuế khu vực thành phố Thanh Hóa - Đông Sơn quản lý thu ước đạt: 845.500 triệu đồng; đạt 92,6% dự toán tỉnh; 87,7% dự toán thành phố giao (*hụt thu 67.950 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao và 118.450 triệu đồng so với dự toán thành phố giao*).

2. Thu không thường xuyên ước đạt: 2.273.207 triệu đồng; đạt 104,6% dự toán tỉnh và 100% dự toán thành phố giao; trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt: 2.070.000 triệu đồng; đạt 105% dự toán tỉnh và 100% dự toán thành phố giao.

- Thu bổ sung cân đối ngân sách ước đạt: 203.207 triệu đồng; đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao.

II. Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:

1. Dự toán tỉnh giao: **1.919.528 triệu đồng.**

2. Dự toán thành phố giao: **2.170.033 triệu đồng.**

3. Kết quả ước thực hiện đạt: **2.115.371 triệu đồng**; đạt 110,2% dự toán tỉnh giao; 97,5% so với dự toán thành phố giao, trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt: 1.050.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán thành phố giao.

- Thu thường xuyên ước đạt: 862.164 triệu đồng, đạt 91,0% dự toán thành phố giao (*tương ứng với số hụt thu điều tiết là: 54.662 triệu đồng*)

- Thu bổ sung cân đối: 203.207 triệu đồng, đạt 100% dự toán thành phố giao.

*** Cụ thể kết quả ước thực hiện thu điều tiết ngân sách các cấp:**

- Ngân sách thành phố: 2.034.097 triệu đồng; đạt 97,4% dự toán giao (2.088.394 triệu đồng) (*tương ứng với số hụt thu điều tiết là: 54.297 triệu đồng*).

- Ngân sách phường, xã: 81.274 triệu đồng; đạt 99,6% dự toán thành phố giao (81.639 triệu đồng) (*tương ứng với số hụt thu điều tiết là: 365 triệu đồng*).

III. Đánh giá chung.

Năm 2020 được xác định là năm khó khăn trong việc thực hiện dự toán thu NSNN, đặc biệt là khoản thu thường xuyên trên địa bàn do kế hoạch giao thu ngân sách của tỉnh cho thành phố tăng cao so với năm 2019 (tăng 20% so với dự toán giao năm 2019). Vì vậy, thành phố đã chủ động lãnh đạo, chỉ đạo công tác thu NSNN ngay từ những ngày đầu năm; các ban, ngành và phường, xã trên địa bàn thành phố đã tập trung cao độ cho công tác thu ngân sách, đặc biệt là đã rà soát các doanh nghiệp trên địa bàn, xây dựng bộ thuế đảm bảo kịp thời, tăng cường khoản thu cho ngân sách, đồng thời có nhiều biện pháp tích cực để khai thác nguồn thu. Tuy nhiên do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 cũng như các quy định về hạn chế tác hại của rượu, bia; về miễn, giảm, giãn, hoãn, chậm nộp các khoản thuế, phí, lệ phí đối với doanh nghiệp.... đã ảnh hưởng lớn đến công tác thu, dẫn đến thu ngân sách năm 2020 của thành phố Thanh Hóa không đạt dự toán tỉnh và thành phố giao.

Ước thực hiện sẽ có 8/13 chỉ tiêu thu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán năm, trong đó có một số chỉ tiêu tăng cao như: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước (ước đạt 234,3%); Thu cấp quyền KTKS (ước đạt 222,2%); Thu từ các DNNN (ước đạt 224,5%); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (ước đạt 137,1%). Và có 5/13 chỉ tiêu thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu thường xuyên dự kiến khó có khả năng hoàn thành dự toán năm như: Thuế CTN NQD (chiếm 46,4%) (ước đạt

86,1%); Lệ phí trước bạ (chiếm 32,7%) (ước đạt 79,1%); Thuế TNCN (chiếm 10,1%) (ước đạt 96,9%); Phí, lệ phí (ước đạt 97,8%) và thu phạt (ước đạt 69,0%).

Trong năm, thành phố đã cố gắng rà soát, huy động các khoản thu khác như: Thuế xây dựng nhà ở tư nhân, tiền thuê đất các dự án thương mại, dịch vụ, trường học nhằm bù đắp hụt thu nhưng do các khoản hụt thu là các khoản chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu đồng thời có tỷ lệ điều tiết về ngân sách địa phương cao nên dẫn đến thu NSNN và thu điều tiết NSDP không đạt dự toán giao.

(Chi tiết các chỉ tiêu thu theo phụ lục đính kèm)

B. Thu NSNN của các phường xã trên địa bàn thành phố:

1. Tổng dự toán thu NSNN giao các phường, xã thu: **351.471 triệu đồng**.
2. Kết quả ước thực hiện đạt: **342.484 triệu đồng**; đạt 97,4% dự toán giao.

Theo kết quả ước thực hiện, có một số đơn vị có kết quả thu đạt cao so với dự toán giao như: Đông Hải, Đông Vinh, Thiệu Dương, Đông Vệ, Đông Cương, Quảng Thành..... và một số đơn vị dự kiến sẽ không đạt dự toán giao như: Quảng Phú, Hoàng Quang, Quảng Tâm, Hàm Rồng, Lam Sơn, Ba Đình.....

C. Thu, chi ngân sách cấp thành phố:

I. Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp:

1. Dự toán thành phố giao: **2.088.394 triệu đồng**.
2. Kết quả ước thực hiện đạt: **2.034.097 triệu đồng**; đạt 97,4% dự toán giao, trong đó:
 - Thu điều tiết tiền sử dụng đất ước đạt: 1.050.000 triệu đồng; đạt 100% dự toán giao.
 - Thu điều tiết thường xuyên ngân sách cấp thành phố đạt: 780.890 triệu đồng, đạt 93,5% dự toán giao thành phố giao (*số hụt thu là: 54.297 triệu đồng*).
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách ước đạt: 203.207 triệu đồng; đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao.

II. Chi ngân sách thành phố:

- Dự toán giao: **2.087.374 triệu đồng**;
- Kết quả ước thực hiện: **1.999.967 triệu đồng**; đạt 95,8% so với dự toán HĐND thành phố giao; trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Dự toán giao: **1.050.000 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **1.050.000 triệu đồng**; đạt 100% dự toán thành phố giao, (trong đó: ghi thu ghi chi tiền kinh phí GPMB các dự án như: Khu đô thị Núi Long kết hợp khu tái định cư phục vụ GPMB đường vành đai Đông Tây; khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam, thành phố Thanh Hóa; Công viên nước Đông Hương, tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.....).

2. Chi thường xuyên:

- Dự toán thành phố giao: **904.360 triệu đồng**,
- Ước thực hiện: **859.586 triệu đồng**; đạt 95,0% so với dự toán giao.

3. Chi dự phòng ngân sách:

- Dự toán thành phố giao: **15.231 triệu đồng**,
- Ước thực hiện: **6.217 triệu đồng**; đạt 40,9% so với dự toán giao.

4. Chi thực hiện cải cách tiền lương:

Trong năm không có tăng lương theo các Nghị định của Chính phủ nên nguồn kinh phí này chưa thực hiện.

(Chi tiết các chỉ tiêu chi theo phụ lục đính kèm)

III. Chi bổ sung cân đối ngân sách phường, xã:

Dự toán giao: **84.691 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **84.165 triệu đồng**; đạt 99,4% dự toán giao *(phần giảm chi là do trong năm thực hiện tiết kiệm thêm 10% theo quy định)*.

IV. Đánh giá chung.

Trước tình hình hụt thu ngân sách, thành phố đã thực hiện tiết kiệm chi ngân sách theo đúng tinh thần chỉ đạo của cấp trên, ngoài đảm bảo tiết kiệm 10% ngay từ đầu năm, ngoài ra còn tiếp tục cắt giảm tiếp 10% chi thường xuyên ngân sách năm 2020 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, đồng thời đã chủ động thực hiện tiết kiệm các nguồn dự toán còn lại tại ngân sách thành phố để đảm bảo nguồn kinh phí để chi các chế độ liên quan đến con người; các chính sách an sinh xã hội; các nhiệm vụ cấp bách, nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương như: phòng chống dịch tả lon Châu Phi, tiêu độc khử trùng trên địa bàn toàn thành phố, phòng chống lụt bão, thiên tai, sáp nhập phường, xã ...

Chi đầu tư ngân sách thành phố trong năm đã dành nguồn tập trung cho việc trả nợ tồn đọng các công trình của các năm về trước, bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình trọng điểm của thành phố, xây dựng nâng cấp hạ tầng đô thị, tập trung các dự án cơ sở vật chất cho giáo dục đào tạo, tập trung giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng một số mặt bằng lớn để tạo nguồn thu tiền sử dụng đất trong những năm tiếp theo.

Thực hiện chi ngân sách trong năm 2020 ; các đơn vị, các sự nghiệp đã căn cứ vào dự toán được giao, chủ động sắp xếp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc kinh phí phát sinh đột xuất trong năm của các đơn vị đã được bổ sung theo quy định, tạo điều kiện để thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước được tốt hơn.

PHẦN 2: DỰ TOÁN THU NSNN; THU, CHI NSDP VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2021.

A. Căn cứ xây dựng dự toán:

1. Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023;

2. Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 13/8/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2021;

3. Nghị quyết số 331/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu NSNN trên địa bàn ; thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa;

4. Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, thu chi NSDP và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Thanh Hóa.

5. Các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hoá: số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 và số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và ổn định đến năm 2020;

B. Nguyên tắc xây dựng và điều hành dự toán ngân sách năm 2021:

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết số 122/2020/QH14 của Quốc hội; đồng thời là năm đầu tiên thực hiện nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố Thanh Hóa lần thứ XXI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 được xây dựng và điều hành trên cơ sở nguyên tắc sau:

1. Xây dựng dự toán :

- Quán triệt và thực hiện đầy đủ những quy định của Luật NSNN và các văn bản dưới Luật về quy trình và thẩm quyền trong công tác lập, phân bổ ngân sách.

- Dự toán thu NSNN năm 2021 được xây dựng tích cực, theo đúng chính sách, chế độ hiện hành; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của luật NSNN; trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2020 dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế, tính đúng, tính đủ nguồn thu từ các sắc thuế; bám sát dự toán tỉnh giao năm 2021. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân; Chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước.

- Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục áp dụng các nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017-2020 đã được HĐND tỉnh và UBND tỉnh phê duyệt

- Dự toán chi NS năm 2021 cho các đơn vị dự toán đảm bảo phân bổ kinh phí theo định mức và các chế độ chính sách mới ban hành của Nhà nước. Ưu tiên tăng chi thực hiện chính sách chế độ con người, chính sách an sinh xã hội, y tế...

- Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021, tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ; Nguồn CCTL còn dư năm 2020. Đồng thời dành 70% nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao để tạo nguồn CCTL.

- Bố trí dự toán chi các sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo; dự phòng ngân sách không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

2. Phương án điều hành ngân sách thành phố năm 2021:

2.1 Chi đầu tư phát triển:

Bố trí 100% vốn chi đầu tư phát triển năm 2021 theo kế hoạch đầu tư công năm 2021 được duyệt.

Nguồn vốn chi theo kế hoạch đầu tư công năm 2021 là nguồn vốn theo kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021 của thành phố và chưa tính đến phần thu nợ tiền sử dụng đất tại một số dự án. Trong năm 2021, thành phố sẽ tiếp tục đôn đốc thu hồi nợ và sẽ phân đấu thu nợ từ 200 đến 300 tỷ đồng (sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng, GPMB và phân chia các cấp ngân sách theo quy định). Trên cơ sở số thu nợ được, thành phố sẽ xem xét trình HĐND việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn của một số dự án và triển khai thực hiện dự án mới theo đề nghị của các đơn vị.

2.2 Chi thường xuyên:

Năm 2021 được dự báo sẽ tiếp tục khó khăn trong việc thực hiện dự toán thu NSNN, đặc biệt là khoản thu thường xuyên trên địa bàn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và các quy định về miễn, giảm, giãn, hoãn, chậm nộp các khoản thuế, phí, lệ phí đối với doanh nghiệp.... nên khả năng không hoàn thành dự toán thu ngân sách theo dự toán được UBND tỉnh và HĐND thành phố giao là hoàn toàn có thể xảy ra. Trên cơ sở phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021 được HĐND thành phố nghị quyết thông qua, UBND thành phố sẽ thực hiện giao và điều hành ngân sách theo phương án:

a. Đối với các khoản chi lương, phụ cấp, các chế độ liên quan đến con người; kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách; kinh phí chi trả cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định; kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ tết Nguyên đán; kinh phí nghiệp vụ của các đơn vị: *Giao 100% kinh phí được HĐND thành phố nghị quyết thông qua để các đơn vị thực hiện.*

b. Đối với kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên còn lại được giao trong năm: *Tạm giao ở mức 70% kinh phí được HĐND thành phố nghị quyết thông qua; phần kinh phí còn lại sẽ được giao cho các đơn vị khi nguồn thu ngân sách năm 2021 đảm bảo theo dự toán được HĐND thành phố giao.*

3. Đối với các đơn vị phường, xã:

Yêu cầu các đơn vị phường, xã trên địa bàn thành phố tập trung, triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả công tác thu NSNN theo dự toán được giao ngay từ những ngày đầu năm; phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thành phố giao góp phần vào việc hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách của cả thành phố. Thực hiện chi tiết kiệm, hiệu quả và chủ động có phương án điều hành ngân sách trong tình huống hụt thu ngân sách.

Thành phố sẽ không thực hiện hỗ trợ đối với các đơn vị không hoàn thành dự toán thu NSNN được giao do những nguyên nhân chủ quan và sẽ thực hiện xem xét kiểm điểm trách nhiệm của lãnh đạo địa phương, Hội đồng tư vấn Thuế và của Đội Thuế phường, xã đối với những đơn vị này.

C. Dự toán thu NSNN; thu, chi NSDP và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2021:

Trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025 của thành phố. UBND thành phố báo cáo dự toán thu NSNN; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2021, như sau:

I. Thu NSNN.

1. Dự toán thu NSNN tỉnh giao: 2.890.626 triệu đồng (giảm 10,8% so với dự toán giao năm 2020), bao gồm:

1.1 Thu NSNN: 2.586.725 triệu đồng.

Cụ thể:

- Phần thu do Cục thuế quản lý thu: 114.634 triệu đồng.

- Phần thành phố quản lý thu: 2.472.091 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 1.650.000 triệu đồng.

1.2 Thu bổ sung từ NS cấp trên: 303.901 triệu đồng.

*** Chi tiết các nguồn thu như sau:**

- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 1.650.000 triệu đồng, giảm 16,3% so với năm 2020 (năm 2020 tỉnh giao: 1.970.000 triệu đồng).

- Thu thường xuyên: 936.725 triệu đồng, giảm 12,2% so với dự toán năm 2020 (năm 2020 tỉnh giao 1.066.604 triệu đồng).

- Thu trợ cấp ngân sách: 303.901 triệu đồng, tăng 49,5% so với dự toán giao năm 2020 (năm 2020 tính trợ cấp: 203.207 triệu đồng).

Nguồn thu này tăng so với năm 2020 là do tỉnh đã bổ sung cho thành phố thêm một số nhiệm vụ chi như: Kinh phí phụ cấp, huấn luyện dân quân tự vệ tăng thêm; Kinh phí vận hành trung tâm hành chính; Kinh phí thực hiện Nghị quyết 232/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh..... và một nguyên nhân lớn là do số thu thường xuyên NSNN năm 2021 tính giao thu thấp hơn so với năm 2020 nên phần NSDP hưởng theo phân cấp giảm trong khi các nhiệm vụ chi năm 2021 tăng hơn so với năm 2020.

2. Dự toán thu NSNN năm 2021 thành phố phần đầu: 3.031.367 triệu đồng.

Bao gồm:

2.1 Thu NSNN: 2.727.466 triệu đồng.

a. Phần thu do Cục thuế quản lý thu: 114.634 triệu đồng.

b. Phần thành phố quản lý thu: 2.612.832 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 1.750.741 triệu đồng.

2.2 Thu bổ sung từ NS cấp trên: 303.901 triệu đồng.

(Chi tiết các sắc thuế theo Biểu số 1)

Để đảm bảo nguồn thu đáp ứng các nhiệm vụ chi trong năm 2021, UBND thành phố đã thực hiện tăng thu thường xuyên so với dự toán thu tính giao với số tiền là 40.000 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 4,97%.

*** Cụ thể dự toán thu NSNN năm 2021 theo cấp quản lý:**

a. Thu NSNN cấp thành phố: 2.693.023 triệu đồng.

Bao gồm:

- Phần do Cục Thuế giao thu: 7.635 triệu đồng.

- Phần do Chi Cục Thuế giao thu: 2.371.487 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 1.750.741 triệu đồng.

- Thu khác ngân sách: 10.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 303.901 triệu đồng.

b. Thu NSNN trên địa bàn các phường, xã: 338.345 triệu đồng.

Trong đó:

- Phần do Cục Thuế thu: 106.700 triệu đồng.

- Phần do Chi Cục Thuế giao thu: 223.345 triệu đồng.

(Chi tiết thu NSNN trên địa bàn các phường, xã theo biểu kèm theo)

III. Thu ngân sách địa phương:

Tổng nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 2.403.148 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Thu điều tiết NS thành phố: 2.325.994 triệu đồng.

Trong đó:

a. Thu NSNN được hưởng theo phân cấp: 2.022.093 triệu đồng.

- Phần do Cục Thuế quản lý thu: 56.178 triệu đồng.

- Phần do thành phố quản lý thu: 1.965.915 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu tiền sử dụng đất: 1.288.555 triệu đồng.

b. Thu bổ sung từ NS cấp trên: 303.901 triệu đồng.

2. Thu điều tiết NS phường, xã: 77.154 triệu đồng.

(Chi tiết thu điều tiết theo Biểu số 2)

Trên cơ sở số tăng thu thường xuyên so với dự toán thu tỉnh giao (phần giao cho Chi cục Thuế thu) là 40.000 triệu đồng, ngân sách thành phố được điều tiết theo tỷ lệ là 33.640 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn dành để thực hiện cải cách tiền lương (70%): 23.548 triệu đồng.

- Nguồn dành cho các nhiệm vụ chi thường xuyên phát sinh của thành phố (30%): 10.092 triệu đồng.

IV. Chi ngân sách địa phương.

Dự toán chưa bao gồm kinh phí thực hiện các CTMT quốc gia, CTMT do Trung ương, Tỉnh bổ sung.

Tổng dự toán chi NSDP năm 2021: 2.403.148 triệu đồng.

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, dự toán chi NSDP năm 2021 được phân bổ như sau:

1. Ngân sách thành phố:

1.1 Tổng chi ngân sách thành phố: 2.233.880 triệu đồng.

(Chưa trừ tiết kiệm 10% thực hiện CCTL)

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.265.445 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 905.152 triệu đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 39.735 triệu đồng.

- Chi thực hiện CCTL: 23.548 triệu đồng.

Trong điều kiện thu NSNN và thu điều tiết ngân sách thành phố giảm so với năm 2020, dự toán chi ngân sách thành phố năm 2021 được phân bổ theo định hướng cụ thể như sau:

1.1 Chi đầu tư phát triển:

Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách được phân bổ theo thứ tự ưu tiên đã được quy định trong Luật và nghị quyết của Quốc hội có liên quan; ưu tiên thanh toán nợ đọng XDCB, thu hồi vốn ứng trước; trả nợ và các khoản lãi vay đến hạn; bố trí vốn để hoàn thành các dự án trong kế hoạch đầu tư công đảm bảo theo thời gian quy định; tập trung đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án quan trọng, dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2021; vốn đối ứng các dự án; sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, nếu còn nguồn mới xem xét bố trí cho dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật.

1.2 Chi thường xuyên:

Dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố năm 2021 cơ bản được xây dựng trên cơ sở dự toán được UBND tỉnh giao; đảm bảo đúng chế độ, chính sách, định mức theo quy định; đảm bảo bố trí đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người (bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội), những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật và các chương trình, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định; các nhiệm vụ chi còn lại bố trí triệt để tiết kiệm tương ứng so với dự toán năm 2020.

2. Chi ngân sách phường, xã:

Tổng chi ngân sách phường, xã: 169.266 triệu đồng.

(Chưa trừ tiết kiệm 10% thực hiện CCTL)

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.586 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 164.392 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 3.288 triệu đồng.

Dự toán chi ngân sách phường, xã năm 2021 đã tính và giao đầy đủ tất cả các khoản chi thực hiện các chính sách, chế độ liên quan đến con người (bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội) và chi nghiệp vụ theo quy định; đảm bảo kinh phí chi cho hoạt động của Đảng, của Hội đồng nhân dân; chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế, môi trường, quản lý đô thị, sự nghiệp văn hóa, an ninh quốc phòng. Ngoài ra thành phố còn bố trí thêm các chế độ khác như: Chi hỗ trợ phục vụ, bảo vệ trụ sở, Tổ quy tắc, phòng chống lụt bão, chế độ trang phục cho Đại biểu HĐND xã, phường.....

(Chi tiết chi ngân sách địa phương theo Biểu số 3)

V. Phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021.

*** Chi ngân sách thành phố.**

Tổng dự toán chi ngân sách thành phố năm 2021: 2.233.880 triệu đồng.

Trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.265.445 triệu đồng.

Chi tiết chi đầu tư XD CB theo báo cáo ước thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2021.

2. Chi thường xuyên: 905.152 triệu đồng.

Trên cơ sở nguyên tắc và nguồn thu, phương án phân bổ ngân sách thành phố năm 2021 được phân bổ chi tiết theo các lĩnh vực như sau:

2.1 Chi Quốc phòng: 11.522 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 11.522 triệu đồng.

Đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện chế độ theo Luật Dân quân tự vệ mới và Luật Dự bị động viên mới (phụ cấp, BHXH, BHYT, tiền ăn.....)

2.2 Chi An ninh: 1.225 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 1.225 triệu đồng.

Đảm bảo kinh phí hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố.

2.3 Chi sự nghiệp Giáo dục – Đào tạo: 459.292 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 445.777 triệu đồng.

- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 13.515 triệu đồng.

Đảm bảo bố trí dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo thành phố không thấp hơn dự toán tỉnh giao. Bố trí kinh phí đủ cho 3.401 biên chế sự nghiệp giáo dục tỉnh giao tại Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; kinh phí hỗ trợ giáo viên hợp đồng còn thiếu so với định mức và kinh phí nghiệp vụ để thực hiện các nhiệm vụ trong năm. Đồng thời đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do trung ương và tỉnh ban hành như: chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo, hỗ trợ học sinh khuyết tật, hỗ trợ trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi ăn trưa, cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập;

Tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo hướng giảm dần mức hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp, dành nguồn thực hiện các chính sách và tăng cường cơ sở vật chất cho các đơn vị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

2.4 Chi sự nghiệp Y tế: 74.434 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 350 triệu đồng.

- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 74.084 triệu đồng.

Đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, người sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; kinh phí BHYT cho học sinh, sinh viên, cá nhân thuộc hộ gia đình làm nông – lâm – ngư – diêm nghiệp theo mức tỉnh cân đối;

2.5. Chi sự nghiệp Khoa học – Công nghệ: 111 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 111 triệu đồng.

Đảm bảo bố trí đầy đủ kinh phí quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học – công nghệ, công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất trên địa bàn thành phố.

2.6. Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin: 8.866 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 5.266 triệu đồng.
- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 3.600 triệu đồng.

Phân bổ kinh phí cho các đơn vị theo định mức. Ổn định kinh phí nghiệp vụ văn hóa, thông tin; đảm bảo bố trí đủ kinh phí chi hoạt động văn hóa truyền thông theo kế hoạch. Tăng cường kinh phí thực hiện Tuần lễ Văn hóa Thanh Hóa – Hội An, thực hiện các hoạt động xây dựng Đô thị văn minh – Công dân thân thiện trên địa bàn thành phố.

2.7. Chi sự nghiệp Phát thanh – Truyền hình: 2.286 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 2.286 triệu đồng.

Phân bổ kinh phí cho các đơn vị theo định mức, đảm bảo ổn định kinh phí hoạt động phát thanh – truyền hình; biên tập chương trình truyền hình và phát sóng trên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh; các hoạt động truyền thông trên trang thông tin điện tử thành phố.

2.8. Chi sự nghiệp Thể dục – Thể thao: 3.103 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 1.603 triệu đồng.
- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 1.500 triệu đồng.

Phân bổ kinh phí cho các đơn vị theo định mức, đảm bảo kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển phong trào Thể dục – Thể thao đến người Dân trên địa bàn thành phố. Bố trí dự toán kinh phí để tổ chức Đại hội Thể dục – Thể thao cấp thành phố.

2.9. Chi Đảm bảo xã hội: 75.337 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 71.837 triệu đồng.

- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 3.500 triệu đồng.

Phân bổ theo định mức ban hành; đảm bảo đầy đủ kinh phí thực hiện các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Đảm bảo lệ phí chi trả qua hệ thống bưu điện; các hoạt động tại Nghĩa trang Liệt sỹ Hàm Rồng; tặng quà các đối tượng chính sách. Bố trí kinh phí đảm bảo điều tra hộ nghèo, cận nghèo; cung cầu lao động và các công tác giải quyết các đối tượng lang thang, tâm thần, hoạt động phòng chống tệ nạn ma túy....; kinh phí ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo.....

2.10. Chi sự nghiệp kinh tế: 71.813 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 9.363 triệu đồng.
- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 62.450 triệu đồng.

Tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện các chính sách phát triển kinh tế và các nhiệm vụ địa phương như: kiến thiết thị chính; các hoạt động điều tra, thống kê; chính sách bảo vệ rừng, xây dựng nông thôn mới nâng cao và các mô hình sản xuất nhằm phát triển kinh tế trên địa bàn thành phố.

2.11. Chi sự nghiệp môi trường: 123.909 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 123.909 triệu đồng.

Phân bổ kinh phí đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ VSMT trên địa bàn thành phố, kết hợp nguồn thu phí bảo vệ môi trường và nước thải sinh hoạt để thực hiện ký hợp đồng với các đơn vị dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố.

2.12. Chi Quản lý hành chính: 63.254 triệu đồng, cụ thể phân bổ như sau:

- Phân bổ theo định mức cho các đơn vị: 54.772 triệu đồng.
- Phân bổ cho các chương trình, nhiệm vụ: 8.482 triệu đồng.

Phân bổ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, trong đó đảm bảo chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng và chi nghiệp vụ bình quân theo định mức. Dành nguồn kinh phí địa phương kết hợp với nguồn tỉnh hỗ trợ để tổ chức bầu cử Đại biểu HĐND các cấp; kinh phí vận hành trung tâm hành chính mới, kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các tiêu chuẩn để các xã lên phường....

2.13. Chi khác ngân sách: 10.000 triệu đồng.

3. Chi dự phòng ngân sách: 39.735 triệu đồng.

4. Chi tạo nguồn CCTL: 23.548 triệu đồng.

Bố trí đủ nguồn theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương

(Chi tiết chi ngân sách thành phố theo Biểu số 4)

*** Chi bổ sung ngân sách phường, xã: 92.113 triệu đồng.**

Nguồn bổ sung cân đối ngân sách phường, xã đã được trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách phường, xã để thực hiện CCTL và được giữ lại tại ngân sách thành phố.

VI. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% học phí để thực hiện cải cách tiền lương:

1. Dự toán tỉnh giao: 23.260 triệu đồng.

2. Thành phố thực hiện: 23.260 triệu đồng.

Trong đó:

- Ngân sách thành phố: 22.240 triệu đồng.

- Ngân sách phường, xã: 1.020 triệu đồng.

Số tiết kiệm này sẽ được trừ vào dự toán chi thường xuyên của các đơn vị và được giữ lại tại NSTP để cùng với nguồn tăng thu tạo nguồn thực hiện CCTL.

Trên đây là Báo cáo ước thực hiện ước thực hiện nhiệm vụ thu NSNN; thu, chi NSDP năm 2020; Thu NSNN; thu, chi NSDP và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2021, UBND thành phố báo cáo HĐND thành phố khóa XXI./.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy, HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy;
- Ủy viên BCH Đảng bộ TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Huy Triều

PHỤ LỤC 1

KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND TP giao	UTH năm 2020			Tăng (giảm)	
				Kết quả	So sánh		DT tỉnh giao	DT TP giao
					DT tỉnh giao	DT TP giao		
	Thu NSNN	3.239.811	3.390.311	3.371.591	104,1%	99,4%	131.780	-18.720
I	Thu thường xuyên	1.066.604	1.117.104	1.098.384	103,0%	98,3%	31.780	-18.720
I	Chi cục Thuế QL thu	913.450	963.950	845.500	92,6%	87,7%	-67.950	-118.450
1	Thu từ các DNNN	2.450	2.450	5.500	224,5%	224,5%	3.050	3.050
2	Thuế CTN NQD	403.000	447.500	347.000	86,1%	77,5%	-56.000	-100.500
3	Thuế thu nhập cá nhân	98.000	98.000	95.000	96,9%	96,9%	-3.000	-3.000
4	Thuế SD đất phi NN	17.500	19.500	24.000	137,1%	123,1%	6.500	4.500
5	Lệ phí trước bạ	316.000	316.000	250.000	79,1%	79,1%	-66.000	-66.000
6	Phí, lệ phí	22.500	23.000	22.000	97,8%	95,7%	-500	-1.000
7	Tiền thuê đất	35.000	38.000	82.000	234,3%	215,8%	47.000	44.000
8	Thu cấp quyền KTKS	4.500	5.000	10.000	222,2%	200,0%	5.500	5.000
9	Thu phạt	14.500	14.500	10.000	69,0%	69,0%	-4.500	-4.500
II	Thu tại xã và thu khác	17.500	17.500	17.500	100,0%	100,0%	0	0
1	Thu tại xã	2.500	2.500	2.500	100,0%	100,0%	0	0
2	Thu khác ngân sách	15.000	15.000	15.000	100,0%	100,0%	0	0
III	Cục thể quản lý thu	135.654	135.654	235.384	173,5%	173,5%	99.730	99.730
B	Thu không thường xuyên	2.173.207	2.273.207	2.273.207	104,6%	100,0%	100.000	0
1	Thu tiền sử dụng đất	1.970.000	2.070.000	2.070.000	105,1%	100,0%	100.000	0
a	Thành phố quản lý thu	1.400.000	1.500.000	1.500.000	107,1%	100,0%	100.000	0
b	Tỉnh ghi thu, ghi chi	570.000	570.000	570.000	100,0%	100,0%	0	0
2	Thu bổ sung cân đối	203.207	203.207	203.207	100,0%	100,0%	0	0
	Thu NS địa phương	1.919.528	2.170.033	2.115.371	110,2%	97,5%	195.843	-54.662
1	Thu điều tiết từ nguồn thu thường xuyên	868.171	916.826	862.164	99,3%	94,0%	-6.007	-54.662
2	Thu điều tiết từ thu tiền sử dụng đất	848.150	1.050.000	1.050.000	123,8%	100,0%	201.850	0
3	Thu bổ sung cân đối	203.207	203.207	203.207	100,0%	100,0%	0	0
	Thu NS thành phố	0	2.088.395	2.034.097		97,4%		-54.298
1	Thu điều tiết từ nguồn thu thường xuyên		835.188	780.890		93,5%		-54.298
2	Thu điều tiết từ thu tiền sử dụng đất		1.050.000	1.050.000		100,0%		0
3	Thu bổ sung cân đối		203.207	203.207		100,0%		0

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

TT	Nội dung	Dự toán HĐND TP giao	UTH năm 2020		DT giảm
			Kết quả	Tỷ lệ (%)	
	TỔNG CỘNG	2.087.374	1.999.967	95,8%	-87.406
A	Chi ngân sách thành phố	2.002.683	1.915.803	95,7%	-86.880
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.050.000	1.050.000	100,0%	0
II	Chi thường xuyên	904.360	859.586	95,0%	-44.774
1	Chi quốc phòng	8.698	8.643	99,4%	-55
2	Chi an ninh	1.252	1.213	96,9%	-39
3	Chi sự nghiệp GD-ĐT	450.746	427.240	94,8%	-23.506
4	Chi sự nghiệp y tế	80.709	80.480	99,7%	-229
5	Chi sự nghiệp KHCN	111	106	95,8%	-5
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	8.062	7.969	98,8%	-93
7	Chi sự nghiệp PTTH	2.583	2.540	98,3%	-43
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.819	1.568	86,2%	-251
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	76.490	76.344	99,8%	-146
10	Chi sự nghiệp kinh tế	88.966	88.158	99,1%	-808
11	Chi sự nghiệp môi trường	122.790	111.550	90,8%	-11.240
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	52.134	47.746	91,6%	-4.388
13	Chi khác ngân sách	10.000	6.029	60,3%	-3.971
III	Dự phòng TX ngân sách	15.213	6.217	40,9%	-8.996
IV	Chi cải cách tiền lương	33.110	0	0,0%	-33.110
B	Chi bổ sung cân đối NSPX	84.691	84.164	99,4%	-526

PHỤ LỤC 3
KẾT QUẢ ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN PHƯỜNG, XÃ
VÀ THU ĐIỀU TIẾT KHỐI PHƯỜNG, XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Đơn vị	Thu NSNN năm 2020			Thu điều tiết năm 2020		
		DT giao	UTH	SS	DT giao	UTH	SS
	Tổng cộng	351.471,0	342.484,1	97,4%	81.639,0	81.273,8	99,6%
I	Khối phường	296.843,0	301.117,2		57.787,0	57.982,0	
1	Ba Đình	26.480,7	19.999,5	75,5%	5.022,5	3.762,9	74,9%
2	Điện Biên	26.075,1	26.305,2	100,9%	5.318,5	4.468,7	84,0%
3	Đông Sơn	5.619,5	5.131,6	91,3%	1.298,9	1.147,7	88,4%
4	Đông Thọ	40.897,2	35.551,2	86,9%	6.805,1	8.153,7	119,8%
5	Đông Vệ	25.671,3	42.963,8	167,4%	4.948,4	4.427,1	89,5%
6	Hàm Rồng	6.613,6	4.445,9	67,2%	1.365,5	1.544,7	113,1%
7	Lam Sơn	33.502,8	25.108,9	74,9%	6.375,9	4.938,5	77,5%
8	Nam Ngạn	9.576,3	8.037,0	83,9%	1.973,8	1.682,8	85,3%
9	Ngọc Trạo	11.811,1	9.247,0	78,3%	2.546,0	2.334,6	91,7%
10	Phú Sơn	11.613,9	9.330,1	80,3%	2.401,1	1.998,8	83,2%
11	Tân Sơn	15.906,1	11.134,6	70,0%	2.564,7	2.121,6	82,7%
12	Trường Thi	10.855,7	9.032,3	83,2%	2.273,6	1.768,3	77,8%
13	Đông Cương	3.608,7	5.788,7	160,4%	871,4	1.993,1	228,7%
14	Đông Hải	7.883,6	22.120,7	280,6%	1.673,9	3.783,0	226,0%
15	Đông Hương	18.498,7	20.344,3	110,0%	3.618,5	4.361,1	120,5%
16	Quảng Hưng	8.147,0	6.214,9	76,3%	1.924,3	1.987,3	103,3%
17	Quảng Thắng	6.050,3	7.199,2	119,0%	1.257,2	1.257,4	100,0%
18	Quảng Thành	9.781,6	14.980,7	153,2%	1.832,8	2.722,3	148,5%
19	An Hưng	14.057,0	13.832,6	98,4%	2.676,8	2.551,3	95,3%
20	Tào Xuyên	4.192,8	4.349,0	103,7%	1.038,2	977,0	94,1%
II	Xã	54.628,0	41.367,0		23.852,1	23.291,8	
1	Đông Lĩnh	2.523,6	2.965,4	117,5%	1.389,4	2.239,1	161,2%
2	Đông Tân	6.429,9	4.386,8	68,2%	3.151,2	2.629,3	83,4%
3	Đông Vinh	1.864,5	4.311,3	231,2%	719,3	1.168,4	162,4%
4	Long Anh	2.234,1	3.464,6	155,1%	1.617,0	2.818,4	174,3%
5	Hoằng Đại	431,4	351,7	81,5%	367,4	320,8	87,3%
6	Hoằng Quang	3.864,8	858,6	22,2%	1.344,2	615,7	45,8%
7	Quảng Cát	1.050,6	1.765,9	168,1%	745,6	1.225,4	164,4%
8	Quảng Đông	2.703,7	3.095,3	114,5%	1.479,5	2.191,6	148,1%
9	Quảng Phú	12.975,7	2.736,1	21,1%	4.444,4	2.020,6	45,5%
10	Quảng Tâm	12.987,0	7.735,5	59,6%	4.078,6	2.694,9	66,1%
11	Quảng Thịnh	4.329,0	5.006,0	115,6%	2.480,6	3.029,8	122,1%
12	Thiệu Dương	1.558,5	2.907,0	186,5%	889,4	1.249,0	140,4%
13	Thiệu Khánh	1.255,4	1.206,1	96,1%	847,8	698,0	82,3%
14	Thiệu Vân	419,8	576,6	137,4%	297,7	390,7	131,3%

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán 2021	Ghi chú
<u>A</u>	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>3.031.367</u>	
<u>B</u>	<u>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.403.148</u>	
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	2.099.247	
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	303.901	
<u>C</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.403.148</u>	
1	Chi đầu tư phát triển	1.267.031	
2	Chi thường xuyên	1.069.545	
3	Nguồn tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	23.548	
4	Dự phòng	43.024	
<u>D</u>	<u>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>0</u>	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán TP giao 2020	Dự toán tỉnh giao năm 2021	DT TP PD năm 2021	So sánh	
					DT 2021/ 2020	DT TP/tỉnh
	Tổng thu (I+II+III+IV)	3.390.311	2.890.626	3.031.367	89,4%	104,9%
I	Cục thuế thu	135.654	114.634	114.634	84,5%	100,0%
1	Thuế công thương nghiệp					
-	Phí Môn bài	2.597	2.819	2.819		
-	Thuế tài nguyên	2.247	4.816	4.816		
-	Tiền thuê đất	114.244	90.613	90.613		
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	37.550	1.445	1.445		
	<i>Trên địa bàn phường</i>	12.974	968	968		
	<i>Trên địa bàn xã thu</i>	24.576	477	477		
+	Thu tiền hàng năm	76.694	89.168	89.168		
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.454	2.075	2.075		
-	Thuế bảo vệ môi trường đối với KTKS	473	811	811		
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	14.639	13.500	13.500		
2	Thuế môn bài DNNN+thuế TNDN					
II	Thành phố thu	3.051.450	2.472.091	2.612.832	85,6%	105,7%
1	Thu DNNN	2.450	2.890	2.890	118,0%	100,0%
-	Môn bài	0		0		
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	2.450	2.890	2.890		
2	Thuế CTN NQD	447.500	350.000	370.000	82,7%	106,6%
a	Thuế GTGT (VAT)+TNDN+TTĐB	447.500	350.000	370.000	82,7%	105,7%
-	Khối doanh nghiệp	393.500	298.500	318.500	80,9%	106,7%
+	Công ty CP, TNHH, DNTN	275.500	244.500	261.500		
+	Tiền phạt chậm nộp	18.000		0		
+	XDCB vãng lai	100.000	54.000	57.000		
-	Kinh tế tập thể cá thể, hộ gia đình	54.000	51.500	51.500	95,4%	100,0%
+	Thu trên địa bàn phường	49.499	47.376	46.712		
+	Thu trên địa bàn xã	4.501	4.124	4.788		
3	Thu tiền sử dụng đất	2.070.000	1.650.000	1.750.741	84,6%	106,1%
-	Phản thu trên địa bàn thành phố để thực hiện ghi thu, ghi chi GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án tỉnh quản lý (NS tỉnh hưởng 100%)	570.000				
-	Phản thu để chi đầu tư hạ tầng và GPMB các dự án khai thác quỹ đất	600.000		826.368		
-	Phản nộp ngân sách để phân chia ngân sách các cấp theo phân cấp	900.000		924.373		
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.500	20.855	20.855	106,9%	100,0%
-	Cá nhân	13.318	14.005	14.005		
+	Trên địa bàn phường	11.480	12.339	12.101		
+	Trên địa bàn xã	1.838	1.666	1.904		
-	Tổ chức	6.182	6.850	6.850		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán TP giao 2020	Dự toán tính giao năm 2021	DT TP PĐ năm 2021	So sánh	
					DT 2021/ 2020	DT TP/tỉnh
5	Thu tiền thuê đất	38.000	28.146	31.946	84,1%	113,5%
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	17.551	0	15.446		
+	Trên địa bàn phường	17.551	0	15.446		
+	Trên địa bàn Xã thu					
-	Thu tiền hàng năm	20.449	28.146	16.500		
6	Lệ phí trước bạ	316.000	267.000	275.000	87,0%	103,0%
-	Trước bạ nhà đất	33.000	46.000	46.000		
	<i>Trong đó</i>					
+	Thu trên địa bàn phường	29.242	43.381	42.849		
+	Thu trên địa bàn xã	3.758	2.619	3.151		
-	Trước bạ khác	283.000	221.000	229.000		
7	Phí và lệ phí	23.000	27.500	27.500	119,6%	100,0%
-	Thành phố quản lý thu	13.950	17.510	17.510		
-	Phường xã quản lý thu	6.550	5.490	5.490		
-	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	2.500	4.500	4.500		
8	Thu cấp quyền KTKS	5.000	5.000	5.000		
9	Thu nhập cá nhân	98.000	78.000	83.000	84,7%	106,4%
-	Thuế TNCN thành phố thu	3.700		0		
-	Thuế TNCN trên địa bàn phường	82.835	69.110	71.735		
-	Thuế TNCN trên địa bàn xã	11.465	8.890	11.265		
10	Thu phạt hành chính	14.500	12.900	12.900		100,0%
11	Thu phạt chậm nộp		11.800	15.000		
12	Thu khác ngân sách NS	15.000	15.000	15.000	100,0%	100,0%
-	Thu khác ngân sách NS cấp TP	10.000	10.000	10.000		
	<i>Trong đó:</i>					
+	Đội Kiểm tra QTĐT TP	0		2.000		
-	Thu khác ngân sách NS cấp xã	5.000	5.000	5.000		
13	Thu hoa lợi công sản + thu sự nghiệp KTK	2.500	3.000	3.000	120,0%	100,0%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.207	303.901	303.901	149,6%	100,0%
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu bổ sung cân đối			303.901		
2	Bổ sung mục tiêu			0		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2021	TL điều tiết		Tổng thu NSDP 2021	Phân chia NS	
			NSTP	NS xã		NSTP	NS xã
	Tổng thu	3.031.367			2.403.148	2.325.994	77.154
I	Cục thuế thu	114.634			75.054	56.178	18.876
1	Thuế công thương nghiệp	114.634			75.054	56.178	18.876
-	Phí Môn bài	2.819	100%		2.819	2.819	0
-	Thuế Tài nguyên	4.816	50%		2.408	2.408	0
-	Tiền thuê đất	90.613			54.271	36.342	17.929
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	1.445			770	675	95
	<i>Trên địa bàn phường</i>	968	50%		484	484	0
	<i>Trên địa bàn Xã thu</i>	477	40%	20%	286	191	95
+	Thu tiền hàng năm	89.168	40%	20%	53.501	35.667	17.834
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	2.075	30%	30%	1.245	623	623
-	Phí bảo vệ MT đối với KTKS	811	60%	40%	811	487	324
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	13.500	100%		13.500	13.500	0
II	Thành phố thu	2.612.832			2.024.193	1.965.915	58.278
1	Thu DNNN	2.890			0	0	0
-	Môn bài	0	100%		0	0	0
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	2.890	0%		0	0	0
2	Thuế CTN NQD	370.000			370.000	364.371	5.629
a	Thuế GTGT (VAT)+TNDN+TTĐB	370.000			370.000	364.371	5.629
-	Khối doanh nghiệp	318.500			318.500	318.500	0
+	Công ty CP, TNHH, DNTN	261.500	100%		261.500	261.500	0
+	Tiền phạt chậm nộp	0	100%		0	0	0
+	XDCB vãng lai	57.000	100%		57.000	57.000	0
-	Kinh tế tập thể cá thể, hộ gia đình	51.500			51.500	45.871	5.629
+	Thu trên địa bàn phường	46.712	90%	10%	46.712	42.041	4.671
+	Thu trên địa bàn xã	4.788	80%	20%	4.788	3.830	958
3	Thu tiền sử dụng đất	1.750.741			1.288.555	1.288.555	0
-	Phần thu trên địa bàn thành phố để thực hiện ghi thu, ghi chi GPMB và đầu tư hạ tầng các dự án tỉnh quản lý (NS tỉnh hưởng 100%)	0					
-	Phần thu để chi đầu tư hạ tầng và GPMB các dự án khai thác quỹ đất	924.373	50%		462.187	462.187	0
-	Phần nộp ngân sách để phân chia ngân sách các cấp theo phân cấp	826.368	100%		826.368	826.368	0

4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.855			18.115	12.421	5.694
-	Cá nhân	14.005			14.005	9.681	4.324
+	Trên địa bàn phường	12.101	80%	20%	12.101	9.681	2.420
+	Trên địa bàn xã	1.904		100%	1.904	0	1.904
-	Tổ chức	6.850	40%	20%	4.110	2.740	1.370
5	Thu tiền thuê đất	31.946			17.623	14.323	3.300
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	15.446			7.723	7.723	0
+	Trên địa bàn phường	15.446	50%	0%	7.723	7.723	0
+	Trên địa bàn Xã thu	0	40%	20%	0	0	0
-	Thu tiền hàng năm	16.500	40%	20%	9.900	6.600	3.300
6	Lệ phí trước bạ	275.000			183.400	176.594	6.806
-	Trước bạ nhà đất	46.000			46.000	39.194	6.806
	Trong đó	0					
+	Thu trên địa bàn phường	42.849	90%	10%	42.849	38.564	4.285
+	Thu trên địa bàn xã	3.151	20%	80%	3.151	630	2.521
-	Trước bạ khác	229.000	60%		137.400	137.400	0
7	Phí và lệ phí	27.500			27.500	22.010	5.490
-	Thành phố quản lý thu	17.510	100%		17.510	17.510	0
-	Phường xã quản lý thu	5.490		100%	5.490	0	5.490
-	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	4.500	100%	0%	4.500	4.500	0
8	Thu cấp quyền KTKS	5.000	60%	0%	3.000	3.000	0
9	Thu nhập cá nhân	83.000			83.000	59.641	23.359
-	Thuế TNCN thành phố thu	0	100%		0	0	0
-	Thuế TNCN trên địa bàn phường	71.735	80%	20%	71.735	57.388	14.347
-	Thuế TNCN trên địa bàn xã	11.265	20%	80%	11.265	2.253	9.012
10	Thu phạt hành chính	12.900	0%		0	0	
11	Thu phạt chậm nộp	15.000	100%		15.000	15.000	
12	Thu khác ngân sách NS	15.000			15.000	10.000	5.000
-	Thu khác ngân sách NS cấp TP	10.000	100%		10.000	10.000	0
	Trong đó:						
	Đội Kiểm tra QTĐT TP						
-	Thu khác ngân sách NS cấp xã	5.000		100%	5.000	0	5.000
13	Thu hoa lợi công sản + thu sự nghiệp KTK	3.000		100%	3.000	0	3.000
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	303.901			303.901	303.901	0
	Trong đó:	0					
1	Thu bổ sung cân đối	303.901	100%		303.901	303.901	0
2	Bổ sung mục tiêu	0	100%		0	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị : triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi năm 2020			Dự toán chi năm 2021			Tỷ lệ (%)		
		Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã
A	TỔNG CHI	2.170.033	2.002.683	167.350	2.403.148	2.233.881	169.267	110,7%	111,5%	101,1%
I	Chi đầu tư PT	1.008.718	1.005.000	3.718	1.267.031	1.265.445	1.586	125,6%	125,9%	42,7%
1	Chi đầu tư XDCB	1.005.000	1.005.000		1.265.445	1.265.445	0	125,9%	125,9%	
2	Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	3.718		3.718	1.586	0	1.586	42,7%		42,7%
II	Chi thường xuyên	1.064.803	904.360	160.443	1.069.545	905.153	164.392	100,4%	100,1%	102,5%
1	Quốc phòng	9.814	8.698	1.116	12.638	11.522	1.116	128,8%	132,5%	100,0%
2	An ninh	1.860	1.252	608	1.829	1.225	604	98,3%	97,8%	99,3%
3	Sự nghiệp giáo dục	452.786	450.746	2.040	461.332	459.292	2.040	101,9%	101,9%	100,0%
4	Sự nghiệp y tế	81.043	80.709	334	74.661	74.434	227	92,1%	92,2%	68,0%
6	Sự nghiệp KHCN	111	111		111	111	0	100,0%	100,0%	
7	Sự nghiệp VH-TT	11.286	8.262	3.024	11.890	8.866	3.024	105,4%	107,3%	100,0%
8	Sự nghiệp PTTH	2.923	2.583	340	2.626	2.286	340	89,8%	88,5%	100,0%
9	Sự nghiệp TDTT	1.819	1.819		3.103	3.103	0	170,6%	170,6%	
10	Đảm bảo xã hội	84.100	76.490	7.610	80.693	75.337	5.356	95,9%	98,5%	70,4%
11	Sự nghiệp kinh tế	96.637	88.966	7.671	79.590	71.813	7.778	82,4%	80,7%	101,4%
12	Sự nghiệp môi trường	123.300	122.790	510	124.419	123.909	510	100,9%	100,9%	100,0%
13	Quản lý hành chính	184.125	51.934	132.191	201.652	63.255	138.397	109,5%	121,8%	104,7%
14	Chi khác ngân sách	15.000	10.000	5.000	15.000	10.000	5.000	100,0%	100,0%	100,0%
III	Dự phòng NS 2%	63.402	60.213	3.189	43.024	39.735	3.289	67,9%	66,0%	103,1%
1	Dự phòng thường xuyên	18.402	15.213	3.189	19.914	16.626	3.288	108,2%	109,3%	103,1%
2	Dự phòng chi đầu tư công	45.000	45.000		23.110	23.110	0	51,4%	51,4%	
IV	Chi thực hiện CCTL	33.110	33.110		23.548	23.548	0	71,1%	71,1%	
B	Chi BS NS cấp dưới	0	91.569	0	0	92.113	0	0	100,6%	0

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số người làm việc		DT năm 2020	DT năm 2021	DT tạm giao năm 2021		DT phân bổ sau
		CC, VC	HD			Tỷ lệ	Thành tiền	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH			2.002.684	2.233.880		2.202.860	31.022
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản			1.005.000	1.265.445		1.265.445	0
1	Chi từ nguồn sử dụng đất			1.005.000	1.265.445	100%	1.265.445	0
2	Chi từ nguồn thừa cân đối							
B	Chi thường xuyên			904.361	905.152		879.120	26.034
I	Quốc phòng			8.598	11.522		10.821	701
1	Phân bổ cho các đơn vị			8.598	11.522		10.751	671
1.1	Ban chỉ huy quân sự			8.598	11.422		10.751	671
-	Kinh phí phụ cấp, huấn luyện DQTV			6.361	9.185	100%	9.185	0
-	Kinh phí thường xuyên			1.850	1.850	70%	1.295	555
-	Huấn luyện phòng chống lụt bão			0	0	70%	0	0
-	Đảm bảo KP đi tuyên thệ chiến sỹ mới			0	0	70%	0	0
-	Công tác tuyển quân			264	264	70%	185	79
-	Kinh phí tập huấn quân báo trình sát			123	123	70%	86	37
1.2	Kinh phí hỗ trợ Trạm biên phòng cửa khẩu cảng Thanh Hóa			100	100	70%	70	30
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			0	0		70	30
II	An ninh			1.252	1.225		858	368
1	Phân bổ cho các đơn vị							
1.1	Công an thành phố			1.252	1.225		858	368
-	KP đảm bảo ANTT và ATXH các ngày lễ lớn: 30/4; 01/5; 19/8; 02/9; Noel.....			350	350	70%	245	105
-	Kinh phí tham gia hội nghị giao ước thi đua vì an ninh quốc phòng			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí hỗ trợ công tác an ninh khác (hội nghị sơ kết, tổng kết....)			100	100	70%	70	30
-	Hỗ trợ các chiến dịch cao điểm về phòng chống tội phạm			250	250	70%	175	75
-	Chi công tác PCCC			75	75	70%	53	23
-	Mua sắm trang thiết bị công tác			50	50	70%	35	15
-	Hỗ trợ sửa chữa xe ô tô tải nhỏ phục vụ công tác tuần tra giải quyết trật tự ATGT và TTĐT			150	150	70%	105	45
	Kinh phí thực hiện đề án công nhân môi trường - chiến sỹ tuần tra			0	200	70%	140	60
-	Kinh phí công an xã			227	0		0	0
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			0	0		0	0
III	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo			450.746	459.292		454.908	4.384
1	Phân bổ cho các đơn vị				445.777	100%	445.306	471
1.1	Khối các trường học MN, TH, THCS				438.846		438.846	0
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương				408.848	100%	408.848	0
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn				29.650	100%	29.650	0
-	Kinh phí duy trì phần mềm kế toán				348	100%	348	0
1.2	Trung tâm GDTX và dạy nghề				3.070		3.070	0
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương				2.767	100%	2.767	0
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn				300	100%	300	0
-	Kinh phí duy trì phần mềm kế toán				3	100%	3	0
1.3	Trung tâm bồi dưỡng chính trị				1.420		1.219	201
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương				497	100%	497	0
-	Kinh phí nghiệp vụ				669	70%	468	201
-	Kinh phí lớp TCLL chính trị				250	100%	250	0
-	Kinh phí duy trì phần mềm kế toán				3	100%	3	0

1.4	Phòng Giáo dục & Đào tạo				1.994		1.724	270
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương				1.091	100%	1.091	0
-	Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn				900	70%	630	270
-	Kinh phí duy trì phần mềm kế toán				3	100%	3	0
1.5	Phòng Nội vụ				447		447	0
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh Lào học tập				447	100%	447	0
2	<i>Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>				13.515		9.602	3.913
-	KP tăng lương, tăng chính sách, hỗ trợ giáo viên còn thiếu so với định mức				5.911	70%	4.138	1.773
-	Kinh phí khen thưởng				1.500	70%	1.050	450
-	Kinh phí ứng dụng CNTT				1.486	70%	1.040	446
-	Kinh phí GDQP				1.200	70%	840	360
-	KP đào tạo cán bộ công chức				150	70%	105	45
-	Kinh phí các CTMT đã được bố trí trong dự toán tính giao đầu năm (Chính sách cho học sinh khuyết tật)				30	100%	30	0
-	Kinh phí xây dựng trường chuẩn QG				2.000	70%	1.400	600
-	Kinh phí tiết kiệm 10%				441	100%	441	0
-	Kinh phí tăng cường CSVN, chống xuống cấp trường lớp học				797	70%	558	239
IV	Chi sự nghiệp Y tế			80.709	74.434		74.269	165
1	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>			350	350		245	105
1.1	Phòng y tế thành phố (Kinh phí các hoạt động y tế khác)			350	350	70%	245	105
-	Hoạt động kỷ niệm 27/7			23	23	70%	16	7
-	Công tác vệ sinh ATTP (bao gồm hoạt động thanh tra liên ngành về ATTP)			155	155	70%	109	47
-	Công tác phòng chống dịch bệnh			55	55	70%	39	17
-	Công tác tiêm phòng Vắc xin, tẩy giun học đường, ngày vi chất trẻ em...			32	32	70%	22	10
-	Công tác phòng chống HIV...			15	15	70%	11	5
-	Công tác y tế khác			70	70	70%	49	21
2	<i>Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>			80.359	74.084		74.024	60
-	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng			80.159	73.884	100%	73.884	0
-	Sự nghiệp y tế khác			200	200	70%	140	60
V	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			111	111		78	33
1	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>			111	111		78	33
1.1	Phòng Kinh tế - KP HĐ KHCN			111	111	70%	78	33
2	<i>Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>			0	0		0	0
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin			8.132	8.866		7.411	1.455
1	<i>Phân bổ cho các đơn vị</i>			5.132	5.266		4.891	375
1.1	Nhà Văn hoá thiếu nhi thành phố			1.550	1.571		1.502	69
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	9	1	772	773	100%	773	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			116	116	100%	116	0
-	Tập huấn nghi thức đội			72	72	100%	72	0
-	KP thuê trụ sở làm việc			280	280	100%	280	0
-	Liên hoan Festival toàn quốc lần thứ 7 tại thành phố Hồ Chí Minh			80	100	100%	100	0
-	KP hỗ trợ các hoạt động văn hóa khác			150	150	70%	105	45
-	KP liên hoan tiếng kèn đội ta			80	80	70%	56	24
1.2	Trung tâm Văn hoá, Thông tin, thể thao và du lịch (Bộ phận văn hóa)			1.836	1.942		1.906	36
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	11	9	1.327	1.297	100%	1.297	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			199	195	100%	195	0
-	Sách báo thư viện			50	20	100%	20	0
-	Tuyên truyền mừng đảng, mừng xuân, các hoạt động trước, trong, sau tết và các ngày lễ trong năm			140	200	100%	200	0
-	KP hoạt động công thông tin điện tử TP			0	60	100%	60	0

-	Kinh phí hỗ trợ công tác quản lý Trung tâm hội nghị TP			0	50	100%	50	0
-	KP các HĐ tại Nhà tưởng niệm Bác Hồ			120	120	70%	84	36
1.3	Ban QL DTLSVH Hàm Rồng (Bộ phận Văn hoá - Du lịch)			1.330	1.337		1.192	146
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	6	2	525	531	100%	531	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			79	80	100%	80	0
-	Kinh phí dâng hương các ngày lễ lớn			161	161	100%	161	0
-	KP thấp hương dọn vệ sinh các điểm Động Long Quang đồi C4, tượng đài TNXP, tượng đài nữ sinh			80	80	100%	80	0
-	KP quản lý đền thờ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, đường đạo			485	485	70%	340	146
1.4	Phòng Văn hóa - Thông tin			416	416		291	125
-	Công tác di tích			100	100	70%	70	30
-	Công tác gia đình			30	30	70%	21	9
-	Lĩnh vực văn hóa			97	97	70%	68	29
-	Lĩnh vực thông tin truyền thông			71	71	70%	50	21
-	Lĩnh vực du lịch			118	118	70%	83	35
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			3.000	3.600		2.520	1.080
-	Các HĐ kết nghĩa Thanh Hóa - Hội An			1.200	1.500	70%	1.050	450
-	Sự nghiệp văn hóa khác và công nhận các đơn vị văn hóa			300	300	70%	210	90
-	Kinh phí hỗ trợ xây dựng tuyến phố văn minh, kiểu mẫu			0	300	70%	210	90
-	Kinh phí thực hiện XD ĐTVM - CDTT			1.500	1.500	70%	1.050	450
VII	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình			2.583	2.286		2.238	48
1	Phân bổ cho các đơn vị			2.583	2.286		2.238	48
1.1	Trung tâm Văn hoá, Thông tin, thể thao và du lịch (bộ phận PTTH)			2.583	2.286		2.238	48
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	20	2	1.603	1.415	100%	1.415	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			240	211	100%	211	0
-	Kinh phí chương trình truyền hình với đài truyền hình tỉnh			400	500	100%	500	0
-	Kinh phí SN nghiệp VH khác			100	100	70%	70	30
-	Hoạt động trang WEB của đài (Hỗ trợ 50%, còn lại từ nguồn thu quảng cáo)			120	60	70%	42	18
-	Kinh phí SC đường dây hệ thống truyền thanh và hỗ trợ sửa chữa mua sắm trang thiết bị, trang Web			100	0	70%	0	0
-	Liên hoan phát thanh truyền hình tỉnh			20	0	70%	0	0
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			0	0		0	0
VIII	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao			1.819	3.103		2.471	632
1	Phân bổ cho các đơn vị			1.569	1.603		1.421	182
1.1	Trung tâm Văn hoá, Thông tin, thể thao và du lịch (Bộ phận TDTT)			1.569	1.603		1.421	182
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	5	8	825	782	100%	782	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			124	124	100%	124	0
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng xuân			0	90	100%	90	0
-	Kinh phí sự nghiệp thể thao khác			54	54	70%	38	16
-	KP tổ chức: giải vovinam TP mở rộng, Bóng rổ 3x3 mở rộng, Hội thi thể thao người cao tuổi, bóng bàn mở rộng, giải bóng bàn, cầu lông, quần vợt của cơ quan, ngày chạy Olympic tập thể việt dã; giải cầu lông mở rộng, giải cầu lông bóng bàn, quần vợt hè SS			463	450	70%	315	135
-	Kinh phí các giải toàn quốc bơi thanh thiếu niên nhi đồng			28	28	70%	20	8

-	Kinh phí tham gia các giải tỉnh: giải Việt dã Báo Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa, giải Vovinam tỉnh Thanh Hóa, Hội thi thể thao người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa			75	75	70%	53	23
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			250	1.500		1.050	450
-	Sự nghiệp thể dục - Thể thao khác (Đại hội thể dục thể thao)			250	1.500	70%	1.050	450
X	Chi đảm bảo xã hội			76.490	75.337		74.610	727
1	Phân bổ cho các đơn vị			72.527	71.837		71.260	577
1.1	Phòng lao động thương binh và XH			66.130	67.283		66.869	414
-	KP các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136, chúc thọ, mừng thọ			63.540	64.757	100%	64.757	0
-	Lệ phí chi trả qua hệ thống bưu điện			408	444	100%	444	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động tại nghĩa trang liệt sỹ Hàm Rồng			372	372	100%	372	0
-	Kinh phí tặng quà và tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết			329	329	100%	329	0
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo trợ XH			192	192	70%	134	58
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động kỷ niệm ngày thương binh Liệt sỹ 27/7			236	236	70%	165	71
-	Kinh phí điều tra hộ nghèo, cận nghèo			135	135	70%	95	41
-	Kinh phí phục vụ công tác giải quyết đối tượng lang thang, ăn xin và người tâm thần trên địa bàn thành phố năm			100	100	70%	70	30
-	KP phục vụ các hoạt động phòng chống TNXH ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; điều tra, rà soát đối tượng nghiện ma túy			152	72	70%	50	22
-	Kinh phí triển khai hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về bình đẳng giới (theo QĐ 4071)			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí thẩm định hồ sơ giao đất, miễn giảm tiền SDD người có công			12	12	70%	8	4
-	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			50	50	70%	35	15
-	KP thực hiện tháng hành động vì trẻ em			97	97	70%	68	29
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 34/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em			95	95	70%	67	29
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động			242	242	70%	169	73
-	Kinh phí tổ chức tết Trung thu			120	100	70%	70	30
1.2	Văn phòng thành ủy			2.176	2.258		2.258	0
-	Kinh phí quà tặng quản lý			2.176	2.258	100%	2.258	0
1.3	Trung tâm y tế (TT Methadol)	20		1.972	1.911		1.748	163
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương			1.095	1.049	100%	1.049	0
-	Tăng lương theo ND 47/2017			81	78	100%	78	0
-	Tăng lương theo ND 72/2018			81	78	100%	78	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			164	164	100%	164	0
-	Phụ cấp làm thêm giờ (T7, CN)			204	195	70%	137	59
-	Vật tư tiêu hao			347	347	70%	243	104
1.4	Các hội có tính chất đặc thù			1.859	0		0	0
1.5	Các Hội, đoàn thể, tổ chức XH khác			390	385		385	0
-	Hội sinh vật cảnh			40	0		0	0
-	Hội đồng tư vấn pháp luật			40	40	100%	40	0
-	Ban liên lạc hưu trí thành phố			35	35	100%	35	0
-	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự TP			50	50	100%	50	0
-	CLB Hạc Thành (Kinh phí hỗ trợ hoạt động CLB và Ban liên lạc hưu trí Dân - Chính - Đảng 2020 và 2021)			185	220	100%	220	0
-	Ban đoàn kết công giáo			40	40	100%	40	0

2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			3.963	3.500		3.350	150
-	Kinh phí ủy thác ngân hàng chính sách cho đối tượng hộ nghèo vay vốn			3.000	3.000		3.000	0
-	Chương trình mục tiêu			677	0	70%	0	0
-	KP đảm bảo xã hội khác			286	500	70%	350	150
XI	Chi sự nghiệp kinh tế, giao thông, QLĐT, KTTC			88.966	71.813		70.438	1.375
1	Phân bổ cho các đơn vị			9.829	9.363		8.723	640
1.1	Ban QL DTLSVH Hàm Rồng (Bộ phận lâm nghiệp)			1.174	1.174		1.174	0
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	9	7	1.021	1.021	100%	1.021	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			153	153	100%	153	0
1.2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp TP			1.882	1.844		1.681	163
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	12	4	1.165	1.132	100%	1.132	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			175	170	100%	170	0
-	KP thực hiện các mô hình NN trải nghiệm và NN du lịch (Yêu cầu đơn vị trình phê duyệt mô hình cụ thể và dự toán kinh phí trước khi triển khai thực hiện)			318	318	70%	223	95
-	Mua vật tư phòng chống dịch			54	54	70%	38	16
-	Tập huấn chuyển giao KHKT theo thời vụ sản xuất (nhiệm vụ hằng năm)			70	70	70%	49	21
-	KP xây dựng các mô hình khuyến nông theo hướng liên kết, ứng dụng KHKT			100	100	70%	70	30
1.3	Phòng Kinh tế			968	828		580	248
-	Triển khai các KH nhiệm vụ QLNN về thương mại, kiểm tra, kiểm soát TT (bao gồm hoạt động của BCD 389)			135	135	70%	95	41
-	Kinh phí hoạt động của ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy			23	23	70%	16	7
-	Lĩnh vực xây dựng NTM nâng cao			270	270	70%	189	81
-	Kinh phí thực hiện công tác chăn nuôi, thú y, phòng chống dịch bệnh			53	53	70%	37	16
-	Kinh phí phòng chống thiên tai			65	65	70%	46	20
-	Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (bao gồm hoạt động ban chỉ đạo)			103	103	70%	72	31
-	Lĩnh vực trồng trọt			29	29	70%	20	9
-	Hỗ trợ thực hiện mô hình nuôi cấy Đông trùng hạ thảo			90	0	70%	0	0
-	Thực hiện BCD thực hiện chương trình xây dựng mỗi xã một sản phẩm OCCOP			150	100	70%	70	30
1.4	Kinh phí Đội kiểm tra QTĐT			5.625	5.337		5.108	229
-	Lương, các khoản đóng góp theo lương	36	24	3.803	3.551	100%	3.551	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ			663	663	100%	663	0
-	Kinh phí thuê xe theo TB số 500 ngày 12/7/2017 của Thành ủy			360	360	100%	360	0
-	Kinh phí hỗ trợ tăng cường công tác tuần tra các đợt cao điểm trong năm			799	763	70%	534	229
1.5	Trung tâm phát triển quỹ đất			180	180		180	0
-	Biên chế	2		180	180	100%	180	0
-	Kinh phí nghiệp vụ			0	0	100%	0	0
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			79.137	62.450		61.715	735
-	Kinh phí kiến thiết thị chính Hợp đồng với các đơn vị thực hiện			60.000	60.000	100%	60.000	0
-	Kinh phí PCCC rừng; công tác PCLB và thực hiện các chính sách phát triển rừng và các chính sách lâm nghiệp khác			0	500	70%	350	150

-	Kinh phí phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao và các mô hình sản xuất			500	500	70%	350	150
-	Kinh phí thực hiện các hoạt động điều tra, thống kê			650	700	70%	490	210
-	Kinh phí hỗ trợ XD SP OCCORP (bao gồm kinh phí hỗ trợ 10 SP năm 2020)			0	750	70%	525	225
-	Kinh phí trợ cấp mức tiêu theo các Quyết định của tỉnh			17.987	0		0	0
XII	Chi sự nghiệp môi trường,			122.790	123.909		117.966	5.943
1	Phân bổ cho các đơn vị			80	0		0	0
-	Kinh phí hỗ trợ hội sinh vật cảnh			80	0		0	0
2	Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ			120.542	123.909		117.966	5.943
2.1	Kinh phí sự nghiệp môi trường hợp đồng với các đơn vị dịch vụ công ích			119.542	122.909		117.266	5.643
	Trong đó:							
-	Sự nghiệp môi trường			101.930	104.098	100%	104.098	0
-	Chi từ nguồn cấp quyền KTKS, thuế BVMT KTKS và thu phí nước thải SH			17.612	18.811	70%	13.168	5.643
2.2	Sự nghiệp môi trường khác			1.000	1.000	70%	700	300
XIII	QLHC, Nhà nước, Đảng, Đoàn thể			53.134	63.254		55.453	7.802
	Phân bổ cho các đơn vị			44.603	54.772		49.305	5.467
1	Quản lý nhà nước			25.784	29.878		26.872	3.006
1.1	Văn phòng HĐND & UBND			19.562	23.649		22.136	1.513
-	Công chức nhà nước	98		11.211	10.878	100%	10.878	0
-	Hợp đồng 68	4		444	444	100%	444	0
-	Hợp đồng lao động + HĐBV		0	264	0		0	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			2.187	2.123	100%	2.123	0
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự			25	0	100%	0	0
-	Phụ cấp, hoạt động Hội cựu chiến binh cơ quan uỷ ban			25	25	100%	25	0
-	Thực hiện QĐ 169 Đảng Ủy viên			17	38	100%	38	0
-	Kinh phí hiệp hội đô thị			55	55	100%	55	0
-	Hội nghị tổng kết công tác phổ thôn			350	350	100%	350	0
-	Hội nghị gặp mặt báo chí đầu xuân			415	415	100%	415	0
-	Gặp mặt cán bộ chủ chốt thành phố			245	445	100%	445	0
-	KP vận hành trung tâm hành chính			0	3.280	100%	3.280	0
-	KP phục vụ các phòng họp, hội nghị UBND thành phố			0	354	100%	354	0
-	KP vận hành Tabmis, thuê bao đường truyền và tập huấn Tabmis hàng năm			200	200	100%	200	0
-	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo			1.500	1.500	70%	1.050	450
-	Kinh phí hỗ trợ công tác lập DT, giao DT và quyết toán NSNN hàng năm			300	300	70%	210	90
-	Kinh phí hoạt động vì sự tiến bộ PN			60	60	70%	42	18
-	KP hoạt động CNTT			250	250	70%	175	75
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan UBND TP.			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí tuyên truyền			200	200	70%	140	60
-	KP thực hiện công tác QLĐT, quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị			200	200	70%	140	60
-	KP thực hiện công tác quản lý tài nguyên, môi trường, giao đất			300	300	70%	210	90
-	KP thực hiện công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			0	100	70%	70	30
-	KP thực hiện công tác quản lý tài chính, kinh tế, xã hội			300	300	70%	210	90
-	KP lập KH đầu tư công thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư			200	200	70%	140	60
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính			914	0	70%	0	0

-	KP khảo sát giá thị trường, thẩm định giá, mua báo thời báo tài chính VN			260	260	70%	182	78
-	KP hoạt động cấp giấy đăng ký KD			150	150	70%	105	45
-	KP hoạt động của HĐ thẩm định giá đất và tổ giúp việc HĐ thẩm định giá đất			122	122	70%	85	37
-	Kinh phí bầu cử			0	1.000	70%	700	300
1.2	Hội đồng nhân dân thành phố			3.478	3.544		2.787	757
-	Công chức nhà nước	3		444	333	100%	333	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47			47	36	100%	36	0
-	Tăng lương theo Nghị định 72			47	36	100%	36	0
-	Tăng lương theo Nghị định 38			59	45	100%	45	0
-	Phụ cấp đại biểu HĐND+ BHYT	40		238	286	100%	286	0
-	KP mua báo cho đại biểu HĐND				134	100%	134	0
-	KP họp HĐND 2 kỳ và 2 kỳ chuyên đề			275	539	70%	377	162
-	Kinh phí tiếp xúc cử tri			250	110	70%	77	33
-	Kinh phí giám sát				235	70%	165	71
-	Kinh phí hoạt động các Ban HĐND theo Nghị quyết 183			200	140	70%	98	42
-	Kinh phí thẩm tra các báo cáo, dự án đầu tư công theo quy định			0	210	70%	147	63
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo của HĐND			808	808	70%	566	242
-	Kinh phí bầu cử				300	70%	210	90
-	KP tổng kết nhiệm kỳ 2016-2021			0	150	100%	150	0
-	Kp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đại biểu HĐND				182	70%	127	55
-	Kinh phí thực hiện theo QĐ số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh			560	0	70%	0	0
-	Học tập kinh nghiệm và hoạt động khác			550	0	70%	0	0
1.3	Ban tiếp công dân			230	230		230	0
-	Kinh phí tiếp dân			230	230	100%	230	0
1.4	Phòng Nội vụ thành phố			1.367	1.208		846	362
-	Công tác tôn giáo			176	176	70%	123	53
-	Cải cách hành chính			169	169	70%	118	51
-	Kinh phí phục vụ công tác thanh niên			33	33	70%	23	10
-	Kinh phí khen thưởng			699	800	70%	560	240
-	Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến			260	0	70%	0	0
-	Công tác văn thư, lưu trữ			30	30	70%	21	9
1.5	Thanh tra thành phố			480	580		406	174
-	Công tác thanh tra			120	120	70%	84	36
-	Kinh phí hỗ trợ công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo			360	360	70%	252	108
-	KP hỗ trợ theo dõi nắm bắt tình hình ANCT, TT ATXH, các vấn đề liên quan đến đơn thư phục vụ bầu cử HĐND			0	100	70%	70	30
1.6	Phòng Tư pháp thành phố			667	667		467	200
-	Kinh phí công tác rà soát văn bản			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính			30	30	70%	21	9
-	Kinh phí hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến, theo dõi tình hình thi hành pháp luật			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác bồi thường nhà nước			30	30	70%	21	9
-	KP theo dõi tình hình thi hành pháp luật			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm tra hoạt động xử lý VPHC trên địa bàn			20	20	70%	14	6
-	KP hoạt động của hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật			39	39	70%	27	12

-	KP đề án tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức cho thanh thiếu niên			126	126	70%	88	38
-	KP thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật			102	102	70%	71	31
-	KP thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng chống tham nhũng giai đoạn 2019 - 2021			120	120	70%	84	36
2	Kinh phí Đảng			12.017	15.135		13.490	1.645
2.1	Thành uỷ thành phố			12.017	15.135		13.490	1.645
-	Công chức nhà nước	42		5.304	5.712	100%	5.712	0
-	Cán bộ hợp đồng			100	0	100%	0	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			1.263	1.263	100%	1.263	0
-	Phụ cấp Ban BV CSSK			29	29	100%	29	0
-	Kinh phí phục vụ công tác cơ yếu			25	25	100%	25	0
-	KP phụ cấp, chế độ trang phục cơ yếu			21	21	100%	21	0
-	Phụ cấp trách nhiệm CCB			20	10	100%	10	0
-	Phụ cấp chênh lệch từ 20% và 25% của ban kiểm tra lên 30 % theo Thông báo 152-TB/TW ngày 14/02/2014			35	35	100%	35	0
-	Phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ			3	3	100%	3	0
-	Kinh phí bồi dưỡng hoạt động cấp ủy			122	122	100%	122	0
-	PC BCH Đảng bộ TP (42 người - 0,4)			244	244	100%	244	0
-	Kinh phí hỗ trợ Thực hiện các chỉ thị 01, 04, 06, 08, 09 của BTV TU			100	0		0	0
-	Kinh phí biên tập và phát hành "Bản tin thành phố Thanh Hóa"			600	798	100%	798	0
-	KP đảng theo QĐ 99			25	25	100%	25	0
-	KP phục vụ các phòng họp, hội nghị Thành ủy thành phố				100	100%	100	0
-	Kinh phí tuyên truyền				500	100%	500	0
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu, kho lưu trữ				500	100%	500	0
-	Phụ cấp cộng tác viên dư luận XH			0	72	100%	72	0
-	Công tác hoạt động các Ban Đảng			900			0	0
+	Ban Tuyên giáo Thành ủy				250	70%	175	75
+	Ban Dân vận Thành ủy				250	70%	175	75
+	Ủy ban kiểm tra Thành ủy				250	70%	175	75
+	Ban Tổ chức Thành ủy				250	70%	175	75
+	Văn phòng Thành ủy				250	70%	175	75
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện BTV Thành ủy quản lý			200	200	70%	140	60
-	Kinh phí duy trì thực hiện Nghị quyết và hoạt động của ban chỉ đạo về xây dựng cơ sở Đảng và quy chế dân chủ			100	150	70%	105	45
-	Kinh phí khen thưởng công tác Đảng			500	500	70%	350	150
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan Thành ủy.			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí đào tạo			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đại hội Đảng bộ TP lần thứ XXI và các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết			300	500	70%	350	150
-	Kinh phí Ban chỉ đạo đấu tranh phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa			194	244	70%	229	15
-	Kinh phí chỉnh sửa, bổ sung, tái bản cuốn địa chí thành phố			200	0		0	0
-	KP tuyên truyền và tổ chức học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh				100	70%	70	30

-	KP rà soát quy hoạch cán bộ sau Đại hội đảng				100	70%	70	30
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát phòng, chống tham nhũng				100	70%	70	30
-	Kinh phí bầu cử				1.000	70%	700	300
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo			1.582	1.382	70%	967	415
3	Kinh phí đoàn thể			6.802	7.338		6.522	816
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			2.352	2.685		2.213	472
-	Công chức nhà nước	4		544	544	100%	544	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			123	123	100%	123	0
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169) (khối dân)			5	11	100%	11	0
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự			20	0	100%	0	0
-	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UB MTTQ: 45 ng * 12 tháng * 120.000 đ/ng/tháng.			65	65	100%	65	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			200	200	100%	200	0
-	Kinh phí trả nợ mua máy photo			0	75	100%	75	0
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức giao ban, tổng kết cụm thi đua số 1 UBMTTQ tỉnh			0	86	100%	86	0
-	PMKT quỹ vì người nghèo			8	9	100%	9	0
-	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hoá ở khu dân cư (<i>Thông tư 144 năm 2014</i>)			200	200	70%	140	60
-	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UB MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện (<i>QĐ số 2895/2015/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh</i>)			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí hoạt động thanh tra nhân dân và giám sát đầu tư cộng đồng (<i>TTLT số 39/2006/TTLT-BTC-UBTWMTTQVN ngày 12/5/2006</i>)			25	25	70%	18	8
-	Tiếp xúc cử tri với ĐB QH và đại biểu HĐND tỉnh			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí HD chung của CQ khối dân			340	170	70%	119	51
-	Cuộc vận động toàn dân thực hiện CT 5 không			20	20	70%	14	6
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tôn giáo			100	100	70%	70	30
-	Kinh phí xử lý môi trường			42	42	70%	29	13
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 20/8/2015			40	40	70%	28	12
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động của ban tư vấn của MTTQ theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị			100	100	70%	70	30
-	KP tặng quà ngày hội đoàn kết toàn dân			100	100	70%	70	30
-	Hợp khu dân cư kiểm điểm người vi phạm ATGT, VSMT, phòng chống trộm cắp			25	25	70%	18	8
-	Sơ kết chương trình MTTQ và ban dân vận, nắm bắt tình hình nhân dân tham gia giải quyết vấn đề vụ việc ở cơ sở			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí tổ chức tập huấn công tác bầu cử đại biểu QH và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026				300	70%	210	90
-	Kinh phí tổ chức các hội nghị hiệp thương, hội nghị vận động bầu cử				200	70%	140	60
-	Hội nghị điển hình tiên tiến			50	0		0	0
-	Thực hiện kết luận 01 của đoàn chủ tịch UB MTTQ về tăng cường vận động đoàn kết tôn giáo			25	0		0	0

-	Tổ chức 90 năm ngày truyền thống MTTQ 1930 - 2020			70	0		0	0
3.2	Đoàn TN cộng sản HCM TP			943	963		890	73
-	Công chức nhà nước	4		544	544	100%	544	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			72	72	100%	72	0
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)			5	5	100%	5	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			100	100	100%	100	0
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU			30	30	70%	21	9
-	Kinh phí xử lý môi trường			42	42	70%	29	13
-	Kinh phí hoạt động hè (Hội đồng đội)			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí 90 năm ngày thành lập đoàn thanh niên CS HCM			0	50	70%	35	15
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị			20	20	70%	14	6
-	Kinh phí hoạt động hiệp hội thanh niên			50	50	70%	35	15
-	Hội nghị điển hình tiên tiến			30	0		0	0
3.3	Hội Phụ nữ thành phố			1.441	1.611		1.494	117
-	Công chức nhà nước	5		680	680	100%	680	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			135	135	100%	135	0
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)			5	5	100%	5	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			100	100	100%	100	0
-	Đại hội Đại biểu hội liên hiệp phụ nữ nhiệm kỳ 2021-2026 (<i>Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ 200 triệu</i>)			0	300	100%	300	0
-	KP thực hiện các đề án (Hỗ trợ PN học nghề, tạo việc làm; Tuyên truyền giáo dục phẩm chất đạo đức; đề án giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt)			75	75	70%	53	23
-	KP thực hiện cuộc vận động XD gia đình 5 không, 3 sạch và đường phố xanh, sạch đẹp do phụ nữ tự quản và XD gia đình hạnh phúc, bền vững...			25	25	70%	18	8
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chỉ thị 08 (Hội phụ nữ làm nòng cốt)			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí xử lý môi trường			42	42	70%	29	13
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU			20	20	70%	14	6
-	KP thực hiện đề án tuyên truyền giáo dục vận động phụ nữ giai đoạn 2017-2027			31	31	70%	22	9
-	KP thực hiện và nhân rộng mô hình chi hội phụ nữ về VS ATTP			25	25	70%	18	8
-	KP thực hiện đề án phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025			25	25	70%	18	8
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị			20	20	70%	14	6
-	KP thực hiện chủ đề an toàn cho phụ nữ và trẻ em			78	78	70%	55	23
-	Hội nghị điển hình tiên tiến			30	0		0	0
-	Hoạt động kỷ niệm 90 năm thành lập hội LHPN 1930-2020			30	0		0	0
-	Liên hoan tiếng hát phụ nữ lần thứ 2 chào mừng 110 năm quốc tế phụ nữ			70	0		0	0
3.4	Hội Nông dân thành phố			998	1.077		997	80
-	Công chức nhà nước	4		544	544	100%	544	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			85	85	100%	85	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			100	100	100%	100	0
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức giao ban, tổng kết cụm thi đua			0	80	100%	80	0
-	Kinh phí xử lý môi trường			38	38	70%	27	11
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU			20	20	70%	14	6

-	KP thực hiện các đề án: Thu gom vỏ chai trên đồng, giải quyết việc làm, tổng kết phong trào thi đua SX giỏi...			50	50	70%	35	15
-	KP tuyên truyền vận động hướng dẫn sản xuất, kinh doanh tiêu thụ an toàn			20	20	70%	14	6
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị			20	20	70%	14	6
-	Tham gia hội chợ thương mại Bắc Miền Trung				60	70%	42	18
-	Tổng kết 20 năm Chỉ thị 59 Bộ Chính trị				60	70%	42	18
-	Hội nghị điển hình tiên tiến			30	0		0	0
-	KP 90 năm ngày truyền thống 1930-2020			30	0		0	0
-	Tổ chức HN tổng kết phong trào thi đua sản xuất KD giỏi theo QĐ 3970			61	0		0	0
3.5	Hội Cựu chiến binh thành phố			1.068	1.002		928	74
-	CCNN + Cán bộ chuyên trách	4		544	544	100%	544	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38			86	86	100%	86	0
-	Phụ cấp CCB				4	100%	4	0
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)			5	5	100%	5	0
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ			100	100	100%	100	0
-	Phụ cấp hội CCB cơ quan			15	15	100%	15	0
-	Kinh phí thực hiện đề án tham gia PCTP, thực hiện chỉ thị 09 của BTV Thành ủy và các hoạt động khác			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí xử lý môi trường			38	38	70%	27	11
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU			20	20	70%	14	6
-	KP triển khai các mô hình theo TB kết luận 123 của Thành ủy, đề án quản lý giáo dục người lầm lỗi			20	20	70%	14	6
-	Kinh phí thực hiện đề án "nâng cao hiệu quả quản lý, giáo dục và tạo việc làm cho người phục hồi quyền công dân			50	50	70%	35	15
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217, 218 của Bộ Chính trị			20	20	70%	14	6
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan			50	50	70%	35	15
-	Hội nghị điển hình tiên tiến			40	0		0	0
-	KP biên soạn biên niên sự kiện			30	0		0	0
4	Các hội có tính chất đặc thù			0	2.422		2.422	0
4.1	Hội người mù thành phố			0	998		998	0
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng (trợ cấp lương) hội người mù thành phố				364	100%	364	0
-	Tăng lương theo Nghị định 47, 72, 38				84	100%	84	0
-	Kinh phí hỗ trợ cho hội viên Hội người mù thành phố nhân dịp Tết nguyên đán				100	100%	100	0
-	Kinh phí hỗ trợ mở lớp dạy chữ Brail				200	100%	200	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội				250	100%	250	0
4.2	Hội Đông y			0	115		115	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
4.3	Hội Cựu thanh niên xung phong			0	115		115	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
4.4	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			0	195		195	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
-	Đại hội nhiệm kỳ 2021-2016				80	100%	80	0
4.5	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin			0	115		115	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0

4.6	Hội làm vườn & trang trại			0	175		175	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
-	Kinh phí tổ chức giao ban cụm				60	100%	60	0
4.7	Hội Người cao tuổi			0	115		115	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
4.8	Hội khuyến học			0	195		195	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				82	100%	82	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
-	Đại hội nhiệm kỳ 2021-2016				80	100%	80	0
4.9	Hội Chữ thập đỏ			0	239		239	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù (01 PCT)				36	100%	36	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
-	KP tổ chức hiến máu tình nguyện				90	100%	90	0
-	Đại hội nhiệm kỳ 2021-2016				80	100%	80	0
4.10	Hội Luật gia			0	160		160	0
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù (01 PCT)				47	100%	47	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	100%	33	0
-	KP đề án phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017-2021				80	100%	80	0
2	<i>Phân bổ theo chương trình, nhiệm vụ</i>			8.531	8.482		6.147	2.335
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các tiêu chuẩn để các xã lên phường			700	500	70%	350	150
-	Kinh phí bầu cử các cấp				2.000	70%	1.400	600
-	Kinh phí thực hiện ứng dụng CNTT			381	300	70%	210	90
-	KP tăng lương, chế độ cấp xã			0	2.500	70%	1.750	750
-	Kinh phí đào tạo, tăng giảm biên chế			1.000	1.000	70%	700	300
-	Kinh phí quản lý hành chính khác			0	1.482	70%	1.037	445
-	KP hỗ trợ lập các đề án, chương trình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp			0	700	100%	700	0
-	Kinh phí đại hội đảng các cấp			5.500	0			0
-	Kinh phí tổ chức đón nhận NTM			800	0			0
-	Kinh phí tổ chức các công tác phối hợp và kinh phí học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh			150	0			0
XIV	Chi khác ngân sách			10.000	10.000		7.600	2.400
1	Kinh phí diễn tập phòng thủ và QP khác			0	1.500	70%	1.050	450
2	Kinh phí vận hành trung tâm hành chính mới (tiền điện, nước, nâng cấp)			5.000	2.000		2.000	0
3	Hỗ trợ công tác thu ngân sách			1.000	1.000	70%	700	300
4	Hỗ trợ thu phạt TNXH, phạt khác			1.000	2.000	70%	1.400	600
5	Hỗ trợ khác			2.000	3.500	70%	2.450	1.050
C	Dự phòng ngân sách			60.213	39.735		34.747	4.988
1	Dự phòng chi thường xuyên			15.213	16.625	70%	11.638	4.988
2	Dự phòng tiền sử dụng đất			45.000	23.109	100%	23.109	0
D	70% tăng thu cải cách tiền lương			33.110	23.548	100%	23.548	0
E	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới							